

MỘT SỐ KHUYNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ VĂN HỌC ĐÔ THỊ TRÊN THẾ GIỚI

Nguyễn Thị Thu Hiền

Hệ thống Giáo dục Skyline – Thành phố Đà Nẵng

Email: thuhien1503@gmail.com

Ngày nhận bài: 14/5/2026; ngày hoàn thành phản biện: 20/5/2026; ngày duyệt đăng: 22/6/2026

TÓM TẮT

Bài viết tổng thuật và hệ thống hoá ba khuynh hướng nghiên cứu chủ yếu của văn học đô thị trên thế giới: (1) Ý niệm hiện đại tính – xem đô thị như biểu tượng của văn minh công nghiệp và trải nghiệm hiện đại; (2) Phê phán chính trị, không gian – coi đô thị là sản phẩm của quyền lực, nơi tái sản xuất và kháng cự các trật tự xã hội; (3) Thực hành đô thị, so sánh toàn cầu - nhấn mạnh trải nghiệm sống, tính lai ghép và mạng lưới xuyên biên giới của văn hoá đô thị. Từ việc hệ thống hoá ba hướng tiếp cận này, bài viết phác thảo một khung tham chiếu lý thuyết cho nghiên cứu văn học đô thị theo hướng liên ngành, đồng thời gợi mở khả năng vận dụng vào nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại.

Từ khoá: Hiện đại tính, không gian đô thị, nghiên cứu đô thị, phê bình không gian, văn học đô thị.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiến trình hiện đại hoá của nhân loại, đô thị không chỉ là không gian cư trú và sản xuất, mà còn là trung tâm biểu tượng của văn minh hiện đại. Sự trỗi dậy của các đô thị từ thế kỷ XIX đã kéo theo những biến đổi sâu sắc trong cảm quan thẩm mỹ, kinh nghiệm sống và cấu trúc tinh thần của con người. Cũng từ đó đến nay, văn học đô thị đã trở thành một hướng nghiên cứu quan trọng, phản ánh mối quan hệ giữa *văn học* và *thành phố* – nơi tập trung những trải nghiệm đặc thù của thời hiện đại. Từ tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới, có thể nhận thấy tư duy về văn học đô thị không phát triển theo một tuyến tính đơn nhất mà hình thành qua nhiều lớp tiếp cận và đối thoại liên ngành. Trong quá trình tìm hiểu các tài liệu, chúng tôi nhận thấy các nghiên cứu ở nước ngoài chủ yếu tập trung ở ba khuynh hướng tiêu biểu, thể hiện những trục vận động chính của tư duy phê bình văn học đô thị hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Khuynh hướng lịch sử - hiện đại tính

Khuynh hướng lịch sử - hiện đại tính là nền tảng đầu tiên trong nghiên cứu văn học đô thị, gắn liền với quá trình công nghiệp hoá và hình thành ý thức cá nhân trong đời sống thành thị từ thế kỷ XIX. Các học giả như Raymond Williams, Richard Lehan, Marshall Berman, Walter Benjamin... xem đô thị như là *trung tâm hiện đại tính* – nơi con người vừa trải nghiệm tự do, tốc độ, ánh sáng vừa đối mặt với sự phân mảnh và tha hoá. Từ đó, văn học đô thị được coi như một diễn ngôn của kinh nghiệm hiện đại, phản ánh sự chuyển hoá sâu sắc trong cảm thức con người về không gian, thời gian và bản ngã.

Tác giả Raymond Williams trong cuốn sách *The Country and the City* (Nông thôn và Thành thị) xuất bản vào năm 1973 đã tiến hành phân tích văn hoá, đột phá nghiên cứu các khái niệm văn hoá về nông thôn và thành thị trong văn học. Đây là một trong những công trình nền tảng cho nghiên cứu văn học đô thị, đồng thời *cặp đôi lập* (country <-> city) giữ vai trò quan trọng nhất trong lý thuyết văn hoá thế kỷ XX. Trong công trình nghiên cứu này, tác giả muốn trả lời câu hỏi: Trong văn học Anh, hình ảnh nông thôn và đô thị được hình thành như thế nào và chúng phản ánh gì về sự biến đổi của xã hội tư bản từ thế kỷ XVI đến XX? Williams phân tích bối cảnh lịch sử, văn hoá và tưởng tượng về sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, từ Jane Austen đến các tác giả hiện đại như Zadie Smith. Theo Raymond Williams: “*Sự đối lập giữa nông thôn và đô thị là một trong những hình thức chủ yếu để chúng ta ý thức về sự thay đổi của xã hội*” (The contrast between country and city is one of the major forms in which we become conscious of change in our society) [7, tr.1]. Ông cho rằng việc miêu tả thành phố trong văn học phản ánh những thay đổi kinh tế và xã hội sâu sắc. Đặc biệt trong phần II của cuốn sách – *The Experience of the City* (Trải nghiệm đô thị), tác giả đọc sâu các tác phẩm của Defoe, Dickens, Blake, Wordsworth, T.S.Eliot... để chỉ ra rằng đô thị là *không gian của mâu thuẫn hiện đại tính*: giàu sang - nghèo khổ, văn minh - tội lỗi, tự do - cô đơn. *Thành phố vừa được xem là không gian của quyền lực, tri thức và cơ hội, vừa là không gian của cô lập, bóc lột và những mất mát* (The city has been as a place of power, knowledge and opportunity, but also as a place of isolation, exploitation and loss) [7, tr.155]. Đây là công trình nghiên cứu có ảnh hưởng sâu sắc tới David Harvey, Marshall Berman... khi nghiên cứu về vấn đề đô thị trong văn học.

Trong cuốn sách có tựa đề *The City in Literature: An Intellectual and Cultural History* (Thành phố trong văn học: Lịch sử trí tuệ và văn hoá) xuất bản năm 1998, tác giả Richard Lehan đã chỉ ra *thành phố* trong văn học phương Tây chuyển từ hình tượng *polis* (thành bang cổ điển - coi trọng trật tự đạo đức - chính trị) sang *metropolis* (đại đô thị - đặc trưng với dòng lưu chuyển hàng hoá, đám đông, công nghệ) khiến chủ thể trong tiểu thuyết phân mảnh và bị cuốn vào lô - gíc hiện đại hoá. Tiểu thuyết đô thị vừa là kho lưu trữ kinh nghiệm thành thị vừa là công cụ phê phán quyền lực không gian và sự bất bình

đăng. Đây là công trình nghiên cứu công phu khảo sát sự hình thành và biến đổi của hình tượng đô thị trong văn chương phương Tây từ thời cổ đại đến thời hiện đại. Richard Lehan tập trung trả lời câu hỏi: Thành phố đã được tưởng tượng, biểu tượng hoá và viết về như thế nào trong văn học qua các thời đại? Ông xem đô thị như một *ẩn dụ văn minh* (metaphor of civilization) - nơi mà mọi chuyển động lịch sử, tri thức và tâm lý con người hiện đại hội tụ. Trong cuốn sách này, Lehan đã kết hợp phê bình văn học với lịch sử đô thị, kiến trúc và triết học để nghiên cứu về lịch sử tư tưởng và văn hoá về thành phố trong văn học phương Tây từ cổ - trung đại đến hiện đại - hậu hiện đại. Đóng góp lớn nhất của tác giả Richard Lehan trong cuốn sách này là đã thiết lập một khung liên ngành để đọc *thành phố như cấu trúc biểu nghĩa* trong văn học. Tác giả đã hệ thống hoá được các mô típ đô thị như đám đông, ánh sáng, mê lộ, ngoại vi và cho thấy cách chúng tạo hình nhân vật, cốt truyện và giọng điệu hiện đại tạo thành một *bản đồ trí tuệ* của đô thị trong văn chương. Công trình này giúp hình thành lý thuyết *văn học đô thị* (urban literary theory) rất quan trọng cho nghiên cứu văn học viết về đô thị thế kỷ XX và XXI.

Nhà xã hội học - triết gia người Mỹ Marshall Berman trong cuốn sách *All That Is Solid Melts into Air: The Experience of Modernity* (Mọi thứ tưởng như bền vững rồi cũng tan biến vào hư vô - Trải nghiệm về hiện đại tính) xuất bản lần đầu vào năm 1983 đã mượn câu nói *Tất cả mọi thứ rồi cũng tan biến vào hư vô* (All that is solid melts into air) từ *Tuyên ngôn Cộng sản* (1848) của Karl Marx và Friedrich Engels để phân tích trải nghiệm của con người hiện đại - sống trong thời đại luôn chuyển động, nơi không có gì để ổn định. Thành phố liên tục thay đổi, con người mất gốc, cô đơn giữa nhịp sống đô thị nhưng cũng từ đó xuất hiện những khả năng sáng tạo và tự do mới. *Trở thành người hiện đại nghĩa là sống trong một thế giới hứa hẹn những cuộc phiêu lưu, quyền lực, niềm vui và sự biến đổi - nhưng đồng thời, luôn đe dọa phá huỷ mọi thứ ta có, ta biết và ta là* (To be modern is to find ourselves in an environment that promises us adventure, power, joy, growth, transformation of ourselves and the world - and, at the same time, threatens to destroy everything we have, everything we know, everything we are) [2, tr.15]. Công trình nghiên cứu này đã khớp nối phê bình văn học với địa chính trị của không gian đô thị, đưa trải nghiệm đời sống thường nhật (đường cao tốc, tái thiết đô thị) vào phân tích văn chương, mở đường cho việc nghiên cứu văn hoá đô thị liên ngành. Một trong những đóng góp nổi bật nhất của Berman là *phân tích đô thị như hình ảnh cụ thể của hiện đại tính*. Tác giả cũng đã chỉ ra thành phố hiện đại (modern city) là nơi con người trải nghiệm sâu sắc nhất sự biến đổi, nơi “mọi thứ rắn chắc tan vào không khí”, *con người đô thị vừa bị tha hoá bởi nhịp sống, vừa tìm thấy bản ngã mới trong không gian ấy*. Baudelaire nhìn đời sống Paris không chỉ như cảnh vật mà như một *trải nghiệm tâm lý phức tạp* (chủ thể cảm thụ hiện đại), St. Petersburg của Dostoevsky cho thấy đô thị Nga như *mê lộ đạo đức*, New York của Robert Moses là minh chứng cho *tái cấu trúc tàn bạo*. Berman tiến hành phân tích cụ thể ở trường hợp Baudelaire - *Nhà thơ của đời sống hiện đại* (Baudelaire - The Poet of Modern Life) trong chương II - chương trung tâm và nổi tiếng nhất của công trình

nghiên cứu. Tác giả xem Charles Baudelaire (1821 - 1867) là người đầu tiên không chỉ sống trong thời hiện đại mà còn *ý thức về tính hiện đại* như một trạng thái tinh thần đồng thời cũng chỉ ra mô hình con người hiện đại trong đô thị: vừa tham gia, vừa xa cách, vừa tò mò, vừa cô độc. *Sống trong thời hiện đại vừa say mê, vừa khiếp sợ chính thế giới ấy* (To be modern is be both exhilarated and terrified by the same world) [2, tr.131].

Tóm lại, đặc trưng của khuynh hướng tiếp cận lịch sử - hiện đại tính là cách đọc đô thị như một *ẩn dụ văn minh*, như biểu hiện của tiến trình hiện đại hoá (Lehan), đồng thời chú trọng thi pháp hiện đại chủ nghĩa – phân mảnh, dòng ý thức, nhịp đô thị (Berman). Thành phố hiện lên qua những cặp đối lập biểu tượng: nông thôn – đô thị, trung tâm - ngoại vi, ánh sáng – bóng tối, qua đó người đọc nhận thấy sự hình thành của *chủ thể đô thị* - kẻ cô đơn giữa đám đông, lạc lối trong mê lộ của hiện đại tính. Các chủ đề trung tâm của hướng nghiên cứu này thường xoay quanh: tốc độ, đám đông, cảm giác cô đơn giữa đám đông; sự tan rã và tái tạo của bản sắc cá nhân; vẻ đẹp thoáng chốc của đô thị - nơi mọi giá trị được sản sinh và bị phá huỷ trong cùng một nhịp.

Khuynh hướng lịch sử - hiện đại tính trong nghiên cứu đô thị có ý nghĩa quan trọng ở chỗ nó không tiếp cận đô thị như một thực thể thuần túy không gian - kỹ thuật mà như một quá trình lịch sử - văn hoá xã hội. Các hình thức đô thị hoá gắn chặt với những biến đổi về hiện đại tính, chủ thể, thời gian, không gian và hệ giá trị. Cách tiếp cận này cho phép xem đô thị không chỉ là nơi tập trung dân cư và hạ tầng, mà là một trường lực hiện đại, nơi các mô hình văn minh, diễn ngôn quyền lực và các hình thức sống hiện đại được sản sinh, thương lượng và xung đột.

Đối với nghiên cứu đô thị trên thế giới, khuynh hướng này góp phần dịch chuyển trọng tâm từ các mô hình đô thị hoá mang tính phổ quát, tuyến tính (coi hiện đại hoá như một tiến trình đồng nhất) sang các tiếp cận nhấn mạnh tính đa dạng, tính lệch pha và tính không đồng bộ của hiện đại tính. Các đô thị không còn được hiểu như bản sao của mô hình phương Tây mà như những không gian nơi hiện đại tính được bản địa hoá, lai ghép và tái cấu trúc trong những điều kiện lịch sử, chính trị, văn hoá cụ thể. Nhờ đó, nghiên cứu đô thị chuyển từ việc tìm kiếm một mô hình “chuẩn” sang việc phân tích các hiện đại tính đa dạng (multiple modernities) và các hình thức đô thị hoá khác nhau.

Đối với Việt Nam, khuynh hướng lịch sử - hiện đại tính có ý nghĩa đặc biệt vì quá trình đô thị hoá diễn ra trong bối cảnh thuộc địa, bán thuộc địa và chuyển tiếp hiện đại. Ở đó, hiện đại tính không được hình thành theo cách nội sinh và đồng bộ mà gắn với quyền lực thực dân, sự áp đặt mô hình phương tây và các quá trình tiếp nhận, kháng cự và lai ghép. Cách tiếp cận này cho phép nhìn đô thị Việt Nam như một không gian thương lượng hiện đại tính: các giá trị chuẩn mực và hình thức sống mới va chạm với truyền thống tạo ra những hình thái hiện đại tính lệch lạc, nửa vời hoặc mâu thuẫn. Đặc biệt, khuynh hướng này giúp lý giải vì sao đô thị Việt Nam đầu thế kỷ XX vừa là trung tâm của tiến bộ, vừa là nơi sản sinh khủng hoảng giá trị, bất bình đẳng và phản văn

minh. Thay vì xem những hiện tượng này lạc hậu hay chưa kịp hiện đại, hướng tiếp cận lịch sử - hiện đại tính cho phép hiểu chúng như đặc trưng cấu trúc của hiện đại tính thuộc địa.

Cách đọc này có thể được mở rộng để xem xét quá trình chuyển hoá hình tượng Hà Nội và Sài Gòn trong văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX. Từ không gian nông thôn truyền thống, đô thị trở thành *nơi kiến tạo cảm thức hiện đại*, biểu hiện qua sự thay đổi trong thẩm mỹ và đạo đức thị dân. Thành phố, vì thế, vừa là *nơi sinh thành của cái mới*, vừa là *biểu tượng cho sự đổ vỡ và lạc hướng của con người hiện đại*.

2.2. Khuynh hướng không gian phê phán – chính trị đô thị

Từ nửa sau thế kỷ XX, nghiên cứu văn học đô thị chuyển hướng sang các diễn giải mang tính không gian và quyền lực. Khuynh hướng không gian phê phán – chính trị đô thị chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ tư tưởng của David Harvey, Lefebvre, Edward Soja... xem đô thị như *một không gian được kiến tạo bởi các quan hệ xã hội và quyền lực*. Văn học, trong cách nhìn này, không chỉ miêu tả thành phố mà còn phản tư, chất vấn cấu trúc đô thị tư bản, phơi bày sự bất bình đẳng, kiểm soát và khả năng kháng cự của cư dân thành thị.

Trong cuốn sách *The Production of Space* (Sự sản xuất không gian) (1974 - dịch ra tiếng Anh năm 1991), tác giả Henri Lefebvre đã khẳng định một luận điểm then chốt: *Không gian xã hội là sản phẩm của xã hội* (Social space is a social product [5, tr.26]). Quan điểm này đã mở ra một cuộc cách mạng tư duy trong nghiên cứu văn hoá và văn học: không gian không chỉ là *phông nền* cho các hoạt động xã hội hay văn học mà còn là kết quả của quá trình sản xuất và chiếm lĩnh ý nghĩa. Vì thế, văn học đô thị không chỉ phản ánh thành phố mà chính là một hình thức *tái sản xuất không gian* – nơi ngôn ngữ, ký hiệu, biểu tượng và cảm xúc của con người tham dự vào quá trình kiến tạo đô thị về mặt tinh thần và tưởng tượng. Theo đó, Lefebvre chia không gian thành ba bình diện cơ bản: Thứ nhất là *không gian thực hành/ trải nghiệm/ được sử dụng* (spatial practice) là không gian của đời sống thường nhật, nơi con người sinh hoạt, di chuyển, lao động và giao tiếp, tạo nên cấu trúc sống và vận hành thực tế của đô thị; Thứ hai là *không gian được thiết kế ý niệm hoá* (representations of space) chính là không gian của tư duy, quy hoạch, quyền lực, tức là không gian được thiết kế theo tư duy và quyền lực xã hội, thể hiện quyền lực và ý đồ kiểm soát xã hội. *Không gian được kiến tạo là loại không gian chi phối trong bất kì xã hội nào... nó hiện thân cho quyền lực và kiểm soát* (Conceived space is the dominant space in any society... it embodies relations of power and control)[5, tr.39]; Thứ ba là *không gian được sống/ biểu tượng* (representational of spaces) chính là không gian của ký ức, biểu tượng, cảm xúc, tưởng tượng, tồn tại trong văn học, nghệ thuật, tâm lý, trải nghiệm chủ quan, là bình diện sáng tạo và giàu tính kháng cự. *Không gian được sống tồn tại qua các hình ảnh và biểu tượng gắn liền, vì vậy đó là không gian của cư dân và người sử dụng* (Representational spaces are lived through associated images and symbols and hence the space of

inhabitants and users) [5, tr.39]). Điểm quan trọng trong lý thuyết của Lefebvre chính là không gian không phải cái có sẵn mà là sản phẩm xã hội, được tạo ra bởi thực hành sống, quyền lực, quy hoạch và trải nghiệm tinh thần của con người. Ba bình diện này không tồn tại tách biệt mà luôn chồng lấn và tương tác. Dù tư tưởng của Lefebvre không trực tiếp bàn về văn học nhưng nó đã mở ra cách đọc thành phố như một văn bản: có cấu trúc, có diễn ngôn, có những tầng ý nghĩa ẩn – hiện. Do đó, *văn học đô thị chính là sự viết lại đô thị* qua việc lựa chọn hình ảnh, nhịp điệu ngôn từ, điểm nhìn và giọng kể. Từ nền tảng này, tác giả mở rộng khái niệm *Quyền đối với thành phố* (The Right to the City): *Quyền đối với một thành phố giống như một tiếng kêu và một sự đòi hỏi... Nó là một quyền được chuyển hoá và được đổi mới đối với đời sống đô thị* (The right to the city is like a cry and demand... It is a transformed and renewed right to urban life) [5, tr.158]. Đó là quyền thuộc về những cư dân trực tiếp sống, lao động và sử dụng không gian đô thị, đặc biệt là các nhóm bị gạt ra bên lề, nhằm đòi lại quyền tham gia vào quá trình sản xuất không gian và quyền chiếm dụng thành phố trước sự chiếm đoạt của tư bản và quyền lực kỹ trị. Văn học đô thị khi miêu tả hoặc phê phán sự mất mát của *quyền được sống trong đô thị* (bị đẩy ra ngoại vi, bị đô thị hoá tước đoạt ký ức) chính là đang thực hiện chức năng phản tư và nhân văn hoá không gian - điều mà Lefebvre coi là cần thiết để chống lại tính công cụ hoá của thành phố tư bản.

Tác giả David Harvey trong công trình nghiên cứu *Paris - Capital of Modernity* (Paris – Thủ đô của hiện đại tính) xuất bản năm 2003 tìm cách giải thích vì sao và bằng cách nào Paris trở thành *thủ đô của tính hiện đại* trong thế kỷ XIX - không chỉ về kiến trúc và quy hoạch mà còn trong nghệ thuật, văn học và ý thức xã hội. *Paris thế kỷ XIX là thủ đô của tính hiện đại không chỉ vì nó là trung tâm của đổi mới văn hoá mà còn vì nó trở thành phòng thí nghiệm của đời sống đô thị hiện đại* (Paris in the nineteenth century was the capital of modernity not simply because it was the center of cultural innovation, but because it became the laboratory of modern urban life) [3, tr.16]. Trong chương V và VI của cuốn sách, Harvey liên hệ sự thay đổi không gian với chuyển biến trong ý thức và nghệ thuật. Baudelaire với *Les Fleurs du Mal* (Những bông hoa ác) ghi nhận sự cô đơn và phù phiếm trong đô thị; Manet, Degas, Monet vẽ cảnh phố xá, quán cà phê, nhà hát - mỹ học của sự thoáng chốc (fleeting beauty). Ông gọi đây là *cảm thức hiện đại tính* (the sense of modernity) - nơi con người vừa hứng khởi vừa hoang mang. “Con người đô thị học cách sống với sự không ổn định, coi đó là trạng thái tự nhiên của thế giới hiện đại” [3, tr.92]. Harvey với nền tảng Marxist và tiếp nối tư tưởng của Henri Lefebvre, chỉ ra rằng hiện đại tính của Paris là sản phẩm của tư bản hoá không gian. Sự tái cấu trúc thành phố đồng thời là tái cấu trúc quyền lực: không gian tiêu dùng, phân tầng xã hội, kiểm soát cư dân. Đây là nguồn gốc của cái gọi là *urban alienation* (tha hoá đô thị) - chủ đề xuyên suốt văn học hiện đại. Cách Harvey đọc Paris giúp chúng ta hiểu *văn học đô thị như diễn ngôn của kinh nghiệm hiện đại* – nơi nhà văn quan sát, cảm nhận và phê phán nhịp sống tư bản trong thành phố.

Có thể thấy, phê bình văn học đô thị theo hướng này tập trung vào việc *đọc văn bản như thực hành không gian*: truy tìm cách ngôn ngữ văn học tái hiện; tổ chức và chất vấn những trật tự không gian hiện hữu. Các diễn ngôn về quy hoạch, đại lộ hay kiến trúc trở thành công cụ quyền lực đồng thời cũng là chủ đề phản kháng và tái chiếm trong văn chương. Như Harvey đã khẳng định, đô thị là *đấu trường của ký ức, quyền lực và khả năng mơ tưởng về cộng đồng* còn văn học có thể trở thành *ngôn ngữ phê phán* chống lại những cấu trúc thống trị ấy. Những ngã rẽ quan trọng trong khuynh hướng không gian phê phán – chính trị đô thị này bao gồm: phân tích quyền đối với thành phố (Harvey) – nơi văn học cất tiếng nói cho những chủ thể bị tước đoạt quyền chiếm hữu và định danh không gian; phê phán quy hoạch đô thị như hạ tầng của sự giám sát và phân tầng xã hội; liên kết mỹ học và chính trị học – từ phong nền đô thị đến cấu trúc quyền lực trong cốt truyện, giọng kể và nhân vật.

Khi đọc Hà Nội thuộc địa hoặc Sài Gòn cận - hậu thuộc địa, hướng nghiên cứu này cho phép xem thành phố như *phòng thí nghiệm của quyền lực* – nơi nhà văn phơi bày sự chiếm hữu, phân tầng và khát vọng tái thiết không gian sống. Văn học đô thị Việt Nam vì thế có thể được hiểu như một *hình thức phản biện xã hội* – cũng là nơi tiếng nói của những tầng lớp bên lề (dân nghèo, người nhập cư, phụ nữ...) được khẳng định như *quyền được hiện diện và tái định nghĩa không gian thành phố*.

2.2. Khuynh hướng thực hành đô thị - so sánh toàn cầu

Bước sang thế kỷ XXI, trong bối cảnh toàn cầu hoá và di động xuyên văn hoá, nghiên cứu văn học đô thị mở rộng theo hướng thực hành và so sánh toàn cầu. Các công trình nghiên cứu của Matthew Beaumont, Deborah L. Parsons... cho thấy đô thị không còn là *đặc quyền của phương Tây* mà là *một mạng lưới trải nghiệm phổ quát, đa dạng*, nơi các thực hành sống, di cư và tưởng tượng văn học giao thoa. Khuynh hướng này đặt trọng tâm vào sự lai ghép, kết nối và tính liên đô thị trong văn học đương đại đồng thời khẳng định khả năng tái định nghĩa đô thị từ những ngoại biên văn hoá; coi thành phố là một mạng lưới trải nghiệm – nơi ký ức, thân thể và cảm xúc kiến tạo nên biểu tượng của đời sống đô thị xuyên biên giới.

Khi tìm hiểu các công trình nghiên cứu về vấn đề đô thị trong văn học, chúng tôi bắt gặp một công trình tổng hợp đồ sộ gồm 2 tập với hơn 1000 mục từ do Ray Hutchison biên tập cùng với hơn 200 học giả quốc tế có tên gọi *Encyclopedia of Urban Studies* (Bách khoa toàn thư về nghiên cứu đô thị). Cuốn bách khoa nhằm giới thiệu toàn diện các khái niệm, lý thuyết, nhân vật và trường phái nghiên cứu về đô thị trong nhiều lĩnh vực như xã hội học đô thị; nhân học đô thị; quy hoạch, kiến trúc, địa lý nhân văn; văn hoá học và truyền thông đô thị... Trong đó, chúng tôi đặt sự quan tâm nhiều nhất đến mục *Urban Literature* (Văn học đô thị) của tác giả Deborah L. Parsons - xuất hiện trong *Encyclopedia of Urban Studies* (Bách khoa toàn thư về nghiên cứu đô thị), tập 2 từ trang 887 đến trang 891 (Theo SAGE Reference PDF). Tác giả Parsons cho rằng văn học đô thị là một nhánh

của văn học, lấy thành phố làm không gian trung tâm của trải nghiệm con người. “Văn học đô thị biến thành phố vật chất thành thành phố biểu tượng - nơi chứa đựng ham muốn, lo âu và tưởng tượng” (Urban literature transforms the material city into a symbolic city - a site of desire, anxiety and imagination) [4, tr.888]. Từ thế kỷ XIX, đô thị trở thành biểu tượng của hiện đại tính (modernity) với các nhà văn lớn như Charles Baudelaire, Edgar Allan Poe, Charles Dickens, James Joyce, Franz Kafka... Nhà nghiên cứu cũng chỉ ra các chủ đề cốt lõi của văn học đô thị: *Tốc độ và đông đúc* (Thành phố như dòng chảy không ngừng của đám đông, xe cộ, ánh sáng, âm thanh; *Cô đơn và tha hoá* (Con người bị lạc lõng giữa đám đông, xa rời bản thể); *Nhận thức mới* (Thành phố kích hoạt một cảm quan mới về thời gian, không gian và bản ngã, phản ánh trong kỹ thuật dòng ý thức, cắt dựng, phân mảnh. Nghiên cứu này thể hiện *modern condition* - tình trạng con người trong thế giới công nghiệp, kỹ trị, phi nhân và di động. Thành phố không chỉ là *bối cảnh* mà còn là *nhân vật trung tâm* của văn học hiện đại.

Một hướng tiếp cận quan trọng khác trong nghiên cứu văn học đô thị là xu hướng *tái kết nối lý thuyết đô thị với phân tích hình thức và trải nghiệm văn học*, tiêu biểu là công trình *Modern Urban Theory and the Study of Literature* (Lý thuyết đô thị hiện đại và nghiên cứu văn học) của Jason Finch. Trong nghiên cứu này, Finch không xây dựng một lý thuyết đô thị mới theo nghĩa hẹp mà thực hiện một công việc mang tính hệ thống và phương pháp luận: *tái cấu trúc toàn bộ lịch sử tư duy đô thị hiện đại* (từ thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX) nhằm xác lập cơ sở lý luận vững chắc cho việc đọc văn học, đặc biệt là tiểu thuyết như một *hình thức tri thức về đô thị*. Đóng góp nổi bật nhất của Finch là ở việc mở rộng phạm vi lý thuyết đô thị được vận dụng trong nghiên cứu văn học. Khác với xu hướng phổ biến vốn thiên về các lý thuyết không gian hậu cấu trúc của Pháp (Lefebvre, Foucault, Certeau...), Finch chủ động đưa vào đối thoại một phổ rộng các truyền thống tư tưởng đô thị thuộc dòng Đức và Anglo – American, từ Engels, Simmel đến Mumford, Jacobs và Chicago School. Qua đó, ông cho thấy nhiều mô hình tư duy về đô thị vốn hình thành trong quy hoạch, xã hội học và địa lý học có mối liên hệ sâu sắc với sự ra đời và phát triển của tiểu thuyết hiện đại, đặc biệt là tiểu thuyết hiện thực và hiện đại chủ nghĩa.

Cách tiếp cận này giúp nghiên cứu văn học khôi phục giá trị của các *diễn ngôn đô thị* gắn với *trải nghiệm sống* cụ thể của con người thành thị. Quan trọng hơn, Finch khẳng định tiểu thuyết không chỉ phản ánh thành phố mà còn có khả năng nắm bắt và biểu đạt những phương diện cốt lõi của đời sống đô thị hiện đại như tính ngẫu nhiên, phân mảnh, đa thanh và mâu thuẫn - những yếu tố thường bị giản lược trong các mô hình quy hoạch và diễn ngôn khoa học. Từ đó, ông đề xuất cách nhìn văn học như một *hình thức ghi chép đô thị* mang tính nhân văn, nơi trải nghiệm cá nhân và đời sống thường nhật trở thành chìa khóa để hiểu bản chất của thành phố hiện đại. Tuy nhiên, cách tiếp cận của Finch chủ yếu tập trung vào trục đô thị Tây Âu - Bắc Mỹ và các đại đô thị trung tâm, do đó chưa mở rộng đầy đủ sang các bối cảnh đô thị ngoại biên và phi phương Tây. Dẫu vậy,

công trình của Jason Finch có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo lập một khung lý thuyết tích hợp, gợi mở khả năng vận dụng linh hoạt lý thuyết đô thị vào nghiên cứu tiểu thuyết ở những không gian văn hoá - lịch sử khác trong đó có văn học đô thị Việt Nam.

Đầu năm 2015, xuất hiện một công trình nghiên cứu có tên gọi *Nightwalking: A Nocturnal History of London* (Đạo bước trong đêm: Lịch sử Luân Đôn về đêm) của Matthew Beaumont - một tác phẩm sâu rộng về trải nghiệm đô thị London về đêm từ thời trung cổ đến thời hiện đại. Beaumont đi qua lịch sử đêm của London và *cách đi bộ ban đêm* (night - walking) trở thành biểu hiện văn hoá, xã hội của thành thị. Tác giả phát hiện ban đêm trở thành không gian khác với ban ngày: vừa chứa thú vui vừa chứa nguy cơ, phản chiếu sự phân tầng xã hội rõ rệt hơn (người giàu/người nghèo, người du hành/người lang thang). Beaumont khảo sát nhiều tác giả nổi tiếng như Charles Dickens, William Blake, Thomas De Quincey, Shakespeare... để chỉ ra rằng việc *lang thang ban đêm* là trải nghiệm đô thị quan trọng, mang tính sáng tác và ý thức xã hội cao. Nó kích hoạt cảm quan khác biệt: sự im lặng, bóng tối, khoảng trống - khiến con người thành thị nhìn thấy thành phố theo một cách khác phản tỉnh hơn. Ban đêm còn làm lộ rõ hơn những bất ổn xã hội: người vô gia cư, người lang thang, khu ổ chuột, quán rượu trong khi ban ngày có thể che giấu. *Night - walking* (sự đi bộ ban đêm) là hình thức *phản kháng* hoặc *nhìn thấy khác* của thành thị hiện đại - người lang thang ban đêm thường bị gạt ra ngoài đời sống chính thức nhưng lại nhìn thấy thành thị vốn bị che khuất. Beaumont kết luận rằng ban đêm của thành thị là mặt khác của đô thị - nơi chưa ký ức, cô đơn, khát vọng và cả những đổ vỡ, thất vọng. Công trình nghiên cứu này cung cấp khung lý thuyết cho *không gian đô thị ban đêm* - một khía cạnh ít được chú ý trong nghiên cứu văn học thành thị. Nó còn cho thấy cách văn học thành thị khai thác trải nghiệm ban đêm để phê phán xã hội, phản ánh thân phận con người đô thị.

Có thể thấy, biểu hiện chính của hướng tiếp cận *thực hành đô thị - so sánh toàn cầu* là tập trung vào việc đọc *thực hành đô thị* (urban practices) như đi bộ, di cư, tiêu dùng, ẩm thực hay nhịp sống ngày - đêm. *Đạo bước trong đêm* (Nightwalking) trở thành *ẩn dụ* cho việc *nhận thức lại không gian đô thị từ góc nhìn bên lề* - nơi ngoại biên và trung tâm giao thoa, nơi mà các hình thức sống bị gạt ra ngoài trật tự xã hội để kiến tạo nên thẩm mỹ riêng. Ở Beaumont, đi bộ ban đêm không chỉ là hành vi lang thang mà còn là *hành vi nhận thức và kháng cự*, làm lộ ra mặt khuất của trật tự đạo đức và giai cấp. Cách tiếp cận này mở rộng hướng nghiên cứu văn học đô thị theo nhiều bình diện: So sánh liên đô thị - kết nối London, Paris, New York với Hà Nội, Sài Gòn, xem xét sự dịch chuyển của hình tượng và diễn ngôn đô thị trong dòng chảy toàn cầu; Liên hệ văn hoá in ấn và truyền thông đại chúng (báo chí, tiểu thuyết, thị trường in ấn...) như phương tiện hình thành cảm quan đô thị; Nghiên cứu các thực hành đời sống (du lịch, ẩm thực, giới tính, thời trang...) - những hình thức vi mô nhưng phản chiếu rõ cấu trúc quyền lực và bản sắc đô thị. Chính vì thế, di cư và ngoại biên, bản sắc lai ghép và giới; dục tính trong không gian đô thị, ký ức du lịch và trải nghiệm đêm; thành phố vật chất đối lập với thành phố biểu

tượng – nơi giao thoa giữa ham muốn, lo âu và tưởng tượng của con người hiện đại là những chủ đề trung tâm khi tiếp cận văn học đô thị theo hướng này. Nó đặc biệt hữu ích khi đọc các văn bản viết về *đêm Hà Nội* hay *đêm Sài Gòn* – nơi đô thị trở thành *phòng thí nghiệm của cảm xúc và căn tính ngoại biên*. Việc so sánh với *đêm London* của Beaumont cho phép các nhà nghiên cứu văn học đô thị ở Việt Nam nhận ra *nhịp điệu đô thị, thân phận bên lề* và cách các nhà văn Việt Nam sử dụng không gian đêm như một *hình thức tự sự phê phán* – vừa cá nhân, vừa toàn cầu.

Ba khuynh hướng nghiên cứu trên tạo thành một bản đồ lý thuyết đa tầng cho việc tiếp cận văn học đô thị đương đại: từ *ý niệm hiện đại tính* trong các công trình của Williams, Lehan, Berman đến *phê phán quyền lực không gian* của Lefebvre và Harvey rồi mở rộng ra *thực hành* – *so sánh toàn cầu* với Beaumont, Finch và Parsons. Mỗi hướng nghiên cứu không chỉ biểu thị một phương pháp mà còn mở ra một góc nhìn bổ sung, giúp ta đọc đô thị như một *cấu trúc cảm thức*, một *sản phẩm quyền lực* và một *mạng lưới trải nghiệm xuyên văn hoá*. Vì thế, bộ công cụ lý thuyết của ba hướng tiếp cận này bao gồm: lịch sử - ý niệm đô thị, thi pháp hiện đại chủ nghĩa, lý thuyết sản xuất không gian, phê bình Marxist về quyền lực không gian và nhân học đô thị vi mô. Những công cụ này sẽ giúp giải mã văn bản văn học không chỉ như sản phẩm ngôn từ mà còn như *thực hành nhận thức* và *tái cấu trúc không gian sống*.

Đối với văn học Việt Nam, khung tiếp cận này có ý nghĩa quan trọng trong việc mở rộng khung lý thuyết và phương pháp luận cho nghiên cứu văn học Việt Nam, đặc biệt trong việc tiếp cận đô thị như một phạm trù lịch sử - văn hoá – thẩm mỹ, chứ không chỉ như bối cảnh địa lý. Thay vì tiếp cận đô thị Việt Nam như một bản sao chưa hoàn chỉnh của mô hình phương Tây, các hướng nghiên cứu này cho phép hiểu đô thị Việt Nam như một hình thái hiện đại tính lệch pha, không đồng bộ và lai ghép. Nó mở ra triển vọng mới trong việc nghiên cứu văn học đô thị ở Việt Nam: có thể đặt *tiểu thuyết và phóng sự đô thị giai đoạn 1930 – 1945* hay *văn học đô thị miền Nam 1954 – 1975* trong mạch đối thoại toàn cầu về hiện đại tính và không gian. Qua đó, người đọc nhận ra *bản đồ cảm thức hiện đại hoá* của đô thị Việt Nam, *cấu trúc quyền lực – ký ức – quy hoạch* được văn chương phơi mở và *hình thành thành phố biểu tượng* – nơi văn học không chỉ miêu tả đời sống đô thị mà còn tái tạo thành phố bằng ngôn ngữ và tưởng tượng của riêng mình. Việc vận dụng các khuynh hướng nghiên cứu này không chỉ giúp nâng cao tính so sánh và hội nhập học thuật quốc tế mà còn góp phần làm rõ tính đặc thù của văn học đô thị Việt Nam như một diễn ngôn về hiện đại tính thuộc địa, nơi văn minh và phản văn minh, trung tâm và ngoại vi, giải phóng và khủng hoảng cùng tồn tại như những mặt không thể tách rời.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu văn học đô thị trên thế giới đã chuyển từ cách tiếp cận hiện đại tính sang cách tiếp cận không gian, quyền lực và thực hành đô thị toàn cầu. Sự vận động này không chỉ mở rộng phạm vi nghiên cứu văn học mà còn gợi mở khả năng vận dụng vào nghiên cứu văn học Việt Nam trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Beaumont, M. (2015), *Nightwalking: A Nocturnal History of London*, London: Verso.
- [2]. Berman, M. (1982), *All That Is Solid Melts into Air: The Experience of Modernity*, New York: Simon & Schuster.
- [3]. Harvey, D. (2003), *Paris, Capital of Modernity*, New York: Routledge.
- [4]. Hutchison, R. (Ed) (2010), *Encyclopedia of Urban Studies*, Thousand Oaks: SAGE Publications.
- [5]. Lefebvre, H. (1991), *The Production of Space* (Donald Nicholson – Smith, Trans), Oxford: Blackwell.
- [6]. Lehan, R. (1998), *The City in Literature: An intellectual and Cultural History*, Los Angeles: University of California Press.
- [7]. Williams, R. (1973), *The Country and the City*, London: Chatto & Windus.
- [8]. Finch, J. (2021), *Modern Urban Theory and the Study of Literature*, Abo Akademi University.

SOME RESEARCH TRENDS IN URBAN LITERATURE STUDIES IN THE WORLD

Nguyen Thi Thu Hien

Skyline Education System – Da Nang city

Email: thuhien1503@gmail.com

ABSTRACT

This article systematizes and synthesizes three major approaches to urban literature studies in the world: (1) The concept of modernity, which considers the city as a symbol of industrial civilization and modern experience; (2) Political and spatial criticism, which views the city as a product of power relations where social orders are reproduced and contested; (3) Urban practices and global comparison, emphasizing lived experience, hybridity, and transnational networks of urban culture. By mapping these three approaches, the article contributes to outlining a theoretical framework for interdisciplinary urban literary studies and suggests possible directions for applying these perspectives to the study of modern Vietnamese literature.

Keywords: Modernity, spatial criticism, urban literature, urban space, urban studies